

Số: 10 /CT-UBND

Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2019

CHỈ THỊ

Về việc nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2019

Theo công bố của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam ngày 28/3/2019, Hà Nội nằm trong top 10 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành kinh tế xuất sắc nhất năm 2018. Chỉ số PCI năm 2018 của Hà Nội xếp thứ 9/63, tăng 4 bậc so với năm 2017, tăng 42 bậc so với năm 2012, thuộc nhóm địa phương có chất lượng điều hành tốt. Trong 6 năm từ 2012 đến 2018, Chỉ số PCI của Hà Nội tăng bậc liên tiếp. Năm 2018, Hà Nội có 5/10 chỉ số tăng hạng so với năm 2017: (1) Chỉ số “Chi phí gia nhập thị trường” (do Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối triển khai) xếp thứ 6, tăng 56 bậc; (2) Chỉ số “Chi phí không chính thức” (do Thanh tra Thành phố là đầu mối triển khai) xếp thứ 43, tăng 12 bậc; (3) Chỉ số “Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh, thành phố” (do Sở Nội vụ là đầu mối triển khai) xếp thứ 57, tăng 5 bậc; (4) Chỉ số “Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất” (do Sở Tài nguyên và Môi trường là đầu mối triển khai) xếp thứ 56, tăng 3 bậc; (5) Chỉ số “Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự” (do Sở Tư pháp là đầu mối triển khai) xếp thứ 58, tăng 1 bậc. 5/10 chỉ số giảm hạng so với năm 2017: (1) Chỉ số “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin” (do Sở Thông tin và truyền thông chủ trì) xếp thứ 55, giảm 18 bậc; (2) Chỉ số “Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước” (do Sở Nội vụ là đầu mối triển khai) xếp thứ 22, giảm 7 bậc; (3) Chỉ số “Môi trường cạnh tranh bình đẳng” (do Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa thành phố Hà Nội là đầu mối triển khai) xếp thứ 62, giảm 4 bậc; (4) Chỉ số “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp” (do Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối triển khai) xếp thứ 5, giảm 3 bậc; (5) Chỉ số “Đào tạo lao động” (do Sở Lao động thương binh và xã hội là đầu mối triển khai) xếp thứ 4, giảm 2 bậc.

Những Chỉ số thành phần Hà Nội xếp hạng thấp năm 2017 đã cải thiện theo mức độ khác nhau và đã có Chỉ số có cải thiện bứt phá (Chỉ số gia nhập thị trường, tăng 56 bậc). Chỉ số “Tiếp cận đất đai” luôn được coi là rất khó cải thiện với đặc thù của Thành phố đã có sự chuyển biến, tăng 7 bậc trong 2 năm. Một số đơn vị đã có những sáng kiến trong việc thực hiện các nhiệm vụ về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và có tác động tích cực đến các kết quả các Chỉ số thành phần, như: Mô hình “Cơ quan đăng ký kinh doanh thân thiện” tại Sở Kế hoạch và Đầu tư; Mô hình mô hình “Chính quyền, công sở thân thiện và trách nhiệm” tại UBND quận Nam Từ Liêm. Cục Thuế Hà Nội với khẩu hiệu: “Tận tâm lắng nghe - Tận tình hướng dẫn - Tận tụy giải quyết”. Cục Hải quan Thành phố với phương châm “Thủ tục hải quan được thực hiện “mọi lúc - mọi nơi - mọi phương tiện”....

Thành phố vẫn duy trì được các Chỉ số có truyền thống xếp hạng tốt là Đào tạo lao động và Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong top 5 tỉnh, thành phố dẫn đầu, tuy nhiên có sự giảm sút về điểm số và xếp hạng. Chỉ số “Tính minh bạch” có sự sụt giảm mạnh trong các chỉ số, xếp hạng thấp nhất từ trước đến nay. Đây lại là 1 trong 3 Chỉ số có trọng số lớn nhất (20%) và có tác động đến kết quả của các chỉ số thành phần khác. Bên cạnh đó, chỉ tiêu về vai trò của Hiệp hội doanh nghiệp theo kết quả điều tra PCI 2018 cũng giảm hạng. Nhiều chỉ tiêu liên quan đến cán bộ công chức chưa được đánh giá cao, ví dụ: Chỉ tiêu “Cán bộ công chức thân thiện” xếp thứ 62/63; “Cán bộ công chức giải quyết công việc hiệu quả” xếp thứ 55/63; “Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh, thành phố nhưng chưa được thực thi tốt ở cấp sở, ngành và quận, huyện (cấp sở, ngành xếp thứ 60/63; cấp quận, huyện xếp thứ 63/63). Một số Chỉ số có xếp hạng thấp khác cần tiếp tục phải có biện pháp khắc phục như Môi trường cạnh tranh bình đẳng; Thiết chế pháp lý (chỉ số này liên quan nhiều đến các cơ quan tư pháp).

Đề Hà Nội giữ vững kết quả Chỉ số PCI thuộc top 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước; Chỉ số PCI năm 2019 đạt điểm số và xếp hạng tăng so với năm 2018; thực hiện tốt Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021; Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ về Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp, Chủ tịch UBND Thành phố yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã triển khai hiệu quả Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 27/03/2019 của UBND Thành phố, đồng thời tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

I. Tập trung khắc phục chỉ số thành phần, chỉ tiêu có xu hướng giảm hạng, có xếp hạng thấp

1. Chỉ số “Tính minh bạch” (xếp thứ 55/63 - chỉ số giảm bậc sâu nhất trong các chỉ số, giảm 18 bậc năm 2018)

a) Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, đầu mối theo dõi và triển khai các giải pháp để cải thiện Chỉ số “Tính minh bạch”.

b) Giao Văn phòng UBND Thành phố, các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã khẩn trương, nghiêm túc thực hiện công khai, minh bạch thông tin trên website/trang thông tin điện tử của các đơn vị; cập nhật và hướng dẫn rõ ràng: quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các quyết định, chính sách, thủ tục hành chính, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mới, các chính sách ưu đãi đầu tư của Thành phố... cho công dân, doanh nghiệp. Các biểu mẫu hướng dẫn phải đúng quy định, đầy đủ, dễ thực hiện và thường xuyên được cập nhật. Tiến tới doanh nghiệp chỉ phải thực hiện những nội dung mà các đơn vị đã công khai. Thời hạn hoàn thành việc công khai, cập nhật thông tin trên website/trang thông tin điện tử của các đơn vị trước 15/7/2019.

2. Chỉ số “Tiếp cận đất đai” (xếp thứ 56/63)

a) Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện các giải pháp khắc phục kết quả Chỉ số Tiếp cận đất đai.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các quận, huyện, thị xã thực hiện công khai thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức cung cấp thông tin quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân thuận lợi và nhanh chóng. Tiếp tục rà soát, giải quyết vướng mắc và nâng cao tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức. Tham mưu xây dựng khung giá đất sát với giá thực tế trên thị trường.

3. Chỉ số “Cạnh tranh bình đẳng” (xếp thứ 62/63)

Giao Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa chủ trì, phối hợp với các Hiệp hội doanh nghiệp, Hiệp hội ngành nghề Thành phố chủ trì theo dõi và triển khai thực hiện các giải pháp cải thiện Chỉ số “Cạnh tranh bình đẳng”; tích cực tham gia đóng góp ý kiến xây dựng các chính sách của Trung ương, Thành phố. Các Hiệp hội doanh nghiệp cần tiếp tục thực hiện tốt hơn vai trò là cầu nối giữa chính quyền Thành phố với các doanh nghiệp; cần lan tỏa tốt hơn các chủ trương, chính sách của Thành phố đến với cộng đồng doanh nghiệp. Định kỳ hàng quý tổng hợp các khó khăn, vướng mắc và đề xuất của doanh nghiệp gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố.

4. Chỉ số “Tính năng động của chính quyền tỉnh” (xếp thứ 57/63) và các chỉ tiêu liên quan đến cán bộ công chức, cải cách hành chính trong Chỉ số “Chi phí thời gian”, Chỉ số “Chi phí không chính thức”

a) Giao Sở Nội vụ chủ trì, đầu mối theo dõi và triển khai các giải pháp để cải thiện Chỉ số “Tính năng động của chính quyền tỉnh”, “Chi phí thời gian”; Thanh tra Thành phố chủ trì, đầu mối theo dõi và triển khai các giải pháp để cải thiện Chỉ số “Chi phí không chính thức”.

b) Các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã tiếp tục cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin để giảm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp trong khởi sự kinh doanh và thực hiện các quy định của nhà nước. Đảm bảo thực thi nghiêm túc những nội dung được đơn giản hóa của các quy định về điều kiện kinh doanh; không tự đặt thêm điều kiện kinh doanh trái quy định của pháp luật theo tinh thần Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ. Xử lý nghiêm những cán bộ, công chức không thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về điều kiện kinh doanh.

Giao Văn phòng UBND Thành phố theo dõi, tổng hợp báo cáo về kết quả đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

c) Thành phố khuyến khích các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã, UBND các xã, phường, thị trấn có sáng kiến, mô hình tốt trong triển khai nhiệm vụ cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh (ví dụ như: sáng kiến về giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính; sáng kiến về xây dựng hình ảnh cơ quan thân thiện, chuyên nghiệp). Coi đây là một trong những giải pháp đột phá để cải thiện những chỉ tiêu đánh giá về cán bộ công chức của Thành phố. Các đơn vị chủ động đăng ký các sáng kiến, mô hình với Thành phố trước 15/7/2019 (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) để tạo không khí thi đua lan tỏa trong toàn Thành phố.

d) Các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã tăng cường chủ động trong công tác truyền thông, tạo sự đồng thuận xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh thuộc trách nhiệm của mình. Chủ động trong việc xây dựng hình ảnh của đơn vị, đóng góp vào hình ảnh của Thành phố: “Xây dựng chính quyền phục vụ - Lấy người dân và doanh nghiệp là đối tượng để phục vụ”.

5. Chỉ số “Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự” (xếp thứ 58/63).

Giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp Tòa án nhân dân Thành phố, Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố, Cục Thi hành án dân sự Thành phố triển khai các giải pháp cải thiện Chỉ số “Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự”; nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, chất lượng hoạt động xét xử các loại vụ án, đẩy nhanh tiến độ thi hành án dân sự để doanh nghiệp tin tưởng vào sự bảo vệ của pháp luật.

II. Duy trì các chỉ số thành phần, các chỉ tiêu có xếp hạng tốt

1. Chỉ số “Chi phí gia nhập thị trường” (xếp thứ 6/63)

a) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì triển khai các giải pháp để duy trì và phát huy kết quả Chỉ số “Chi phí gia nhập thị trường”. Giữ vững tỷ lệ 100% tổng số hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tiếp nhận thực hiện qua mạng, đảm bảo thời gian giải quyết đúng hạn và sớm trước quy định. Phấn đấu 30% hồ sơ trực tuyến được giải quyết đạt mức độ 4; 10% trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục đăng ký doanh nghiệp qua dịch vụ bưu chính công ích. Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết trong nội bộ nhằm phản hồi tính hợp lệ của hồ sơ đến doanh nghiệp một cách nhanh nhất.

2. Chỉ số “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp” (xếp thứ 5/63); Chỉ số “Đào tạo lao động” (xếp thứ 4/63): Hai Chỉ số Hà Nội có truyền thống xếp hạng tốt.

a) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì triển khai các giải pháp để phát huy kết quả Chỉ số “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp”. Hoàn thiện, trình UBND Thành phố ban hành Đề án “Hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn thành phố Hà Nội”. Chủ động phát triển các dịch vụ tiện ích hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp.

b) Giao Sở Lao động- Thương binh và Xã hội chủ trì triển khai các giải pháp tiếp tục phát huy kết quả Chỉ số “Đào tạo lao động”. Nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý và điều hành hệ thống Sàn giao dịch việc làm, cải thiện các chỉ tiêu về dịch vụ giới thiệu việc làm.

(Chi tiết về kết quả Chỉ số PCI và trách nhiệm của các đơn vị tại biểu 1. 2)

III. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã căn cứ nhiệm vụ được giao có trách nhiệm triển khai và tổ chức thực hiện Chỉ thị này. Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã trực tiếp chỉ đạo, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND Thành phố về việc thực hiện Chỉ thị và kết quả các chỉ tiêu, chỉ số thành phần của Chỉ số PCI được giao làm đầu mỗi triển khai, theo dõi. Tạo chuyển biến rõ nét về nhận thức và hành động của đội ngũ cán bộ, công chức về tinh thần phục vụ người dân và doanh nghiệp.

2. Chế độ báo cáo: Các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã báo cáo UBND Thành phố kết quả thực hiện Chỉ thị lồng ghép với báo cáo thực hiện Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 27/3/2018 của UBND Thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ định kỳ hàng quý (trước ngày 10 các tháng cuối quý), và báo cáo năm trước ngày 10 tháng 12 (gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp).

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện các nhiệm vụ giao cho các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã, báo cáo UBND Thành phố./

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Viện Quản lý kinh tế TW;
- Phòng TM&CN Việt Nam; (để báo cáo)
- TT TU, TT HĐND TP;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các hiệp hội: DNHN, DNNVVHN;
- VPUB: CVP, các PCVP, TH, TKBT, các P.CV;
- Lưu: VT, KH&ĐT(02), KT Ngân. *Ph*
(18621) - 120



Nguyễn Đức Chung

Biểu 1: PHÂN CÔNG THỰC HIỆN CÁI THIỆN VÀ NÂNG CAO CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN TRONG CHỈ SỐ PCI
(Ban hành kèm theo Chỉ thị số 40 /CT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2019 của UBND thành phố Hà Nội)

T	Chi số thành phần	PCI 2016		PCI 2017		PCI 2018		Kế hoạch năm 2019	Đơn vị chủ trì theo dõi/thực hiện
		Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Kết quả tổng hợp (có trọng số)	60,74	14	64,71	13	65,4	9	Chi số PCI năm 2019 đạt điểm số và xếp hạng tốt hơn so với năm 2018.	
1	Cải thiện thị trường	7,51	63	6,72	62	8,2	6		Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Tiếp cận đất đai	4,16	63	5,32	59	5,87	56		Sở Tài nguyên và Môi trường
3	Tính minh bạch	6,04	45	6,31	37	5,83	55		Sở Thông tin và truyền thông
4	Chi phí thời gian	5,87	53	7,19	15	7,07	22		Sở Nội vụ
5	Chi phí không chính thức	4,67	53	4,4	55	5,56	43		Thanh tra Thành phố
6	Cạnh tranh bình đẳng	3,76	61	4,07	58	4,48	62		Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa
7	Tính năng động của chính quyền tỉnh	3,84	62	4,1	62	5,13	57		Sở Nội vụ
8	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,79	2	7,68	2	7,21	5		Sở Kế hoạch và Đầu tư
9	Đào tạo lao động	7,88	2	8,09	2	7,8	4		Sở Lao động Thương binh và Xã hội
10	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	4,18	59	4,88	59	5,53	58		Sở Tư pháp

**BIỂU 2: SỐ LIỆU THEO TỪNG CHỈ TIÊU CỦA
CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI CỦA HÀ NỘI NĂM 2017-2018**

(Ban hành kèm theo Chi thị số 10 /CT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2019 của UBND thành phố Hà Nội)

Chỉ số thành phần 1: Gia nhập thị trường

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2017		Hà Nội năm 2018		Hà Nội năm 2018 so với 2017	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	Chỉ số thành phần 1: Gia nhập thị trường	6,72	62	8,20	6	1,48	56
1.1	Số ngày đăng ký doanh nghiệp (trung vị)	7	63	7	63	0,00	0
1.2	Số ngày thay đổi ĐKDN (trung vị)	5	50	10	63	5,00	-13
1.3	Phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	26%	63	16%	34	-10%	29
1.4	Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	17%	63	5%	48	-12%	15
1.5	Tỷ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện (%)) (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	44%	3	65%	1	21%	2
1.6	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được niêm yết công khai (%)	67%	60	76%	30	9%	30
1.7	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	80%	57	81%	41	1%	16
1.8	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn (%)	57%	60	71%	21	14%	39
1.9	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện (%)	53%	62	86%	11	33%	51
1.10	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt (%)	50%	54	67%	2	17%	52

Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận đất đai

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2017		Hà Nội năm 2018		Hà Nội năm 2018 so với 2017	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận đất đai	5,32	59	5,87	56	0,55	3
2.1	Tỷ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)	37%	63	21%	63	-16%	0
2.2	Số ngày chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ (trung vị) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	30,00	62	30	55	0,00	7
2.3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1 = rất cao; 5 = rất thấp)	1,88	62	1,74	53	-0,14	9
2.4	DN không gặp cản trở về tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	12%	63	32%	59	20%	4
2.5	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	17%	37	21%	40	4%	-3
2.6	Giải phóng mặt bằng chậm (%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	17%	35	14%	27	-3%	8
2.7	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi nhanh chóng (%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	34%	52	36%	52	2%	0
2.8	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn /nhiều khả năng)	20%	59	23%	49	3%	10
2.9	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% đồng ý).	64%	62	71%	55	7%	7
2.10	DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	17%	55	28%	43	11%	12
2.11	Không có GCNQSDĐ do lo ngại thủ tục hành chính rườm rà/ cản bộ những nhiều (%)	13%	22	11%	37	-2%	-15

Chỉ số thành phần 3: Tính minh bạch

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2017		Hà Nội năm 2018		Hà Nội năm 2018 so với 2017	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	Chỉ số thành phần 3: Tính minh bạch	6,31	37	5,83	55	-0,48	-18
3.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Rất dễ; 5=Không thể)	2,26	4	2,82	60	0,56	-56
3.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Rất dễ; 5=Không thể)	3,00	18	2,08	53	-0,92	-35
3.3	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	84%	31	85%	27	1%	4
3.4	Thông tin mời thầu được công khai (%) (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	48%	40	57%	27	9%	13
3.5	Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%) (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	71%	34	46%	60	-25%	-26
3.6	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị) (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	5,00	54	2,50	19	-2,50	35
3.7	Cần có mối quan hệ để có được tài liệu của Tỉnh (%)	71%	38	70%	37	-1%	1
3.8	Thỏa thuận' khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng (%)	57%	43	52%	30	-5%	13
3.9	Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW (% chắc chắn)	6%	34	4%	49	-2%	-15
3.10	Vai trò HHĐN trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh (% lớn/rất lớn)	46%	40	44%	51	-2%	-11
3.11	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh (Nhóm nghiên cứu PCI)	40,50	4	38,00	11	-2,50	-7
3.12	Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	70%	42	58%	51	-12%	-9

Chỉ số thành phần 4: Chi phí thời gian

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2017		Hà Nội năm 2018		Hà Nội năm 2018 so với 2017	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	Chỉ số thành phần 4: Chi phí thời gian	7,19	15	7,07	22	-0,12	-7
4.1	Tỷ lệ DN sử dụng hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định của Nhà nước (%)	32%	35	32%	44	0%	-9
4.2	CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	62%	61	67%	55	5%	6
4.3	CBCC thân thiện (%)	52%	62	55%	62	3%	0
4.4	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	49%	49	51%	59	2%	-10
4.5	Thu tục giấy tờ đơn giản (%)	43%	60	48%	60	5%	0
4.6	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	91%	38	95%	11	4%	27
4.7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%) Chỉ tiêu mới - từ năm 2017	67%	33	68%	42	1%	-9
4.8	Tỷ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm (%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	3%	2	2%	5	-1%	-3
4.9	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	10%	13	9%	19	-1%	-6
4.10	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	4,00	14	5	18	1,00	-4
4.11	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều DN (%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	14%	14	16%	26	2%	-12

Chỉ số thành phần 5: Chi phí không chính thức

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2017		Hà Nội năm 2018		Hà Nội năm 2018 so với 2017	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	Chỉ số thành phần 5: Chi phí không chính thức	4,40	55	5,56	43	1,16	12
5.1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý)	62%	45	61%	50	-1%	-5
5.2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (%luôn luôn/hầu hết)	69%	17	69%	12	0%	5
5.3	Tình trạng những nhiều khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	64%	45	68%	61	4%	-16
5.4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	74%	52	78%	47	4%	5
5.5	Tỷ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	56%	48	40%	37	-16%	11
5.6	Tỷ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức (%)	9%	30	8%	37	-1%	-7
5.7	Tỷ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đạt đạt (%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	49%	58	31%	30	-18%	28
5.8	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	61%	54	48%	33	-13%	21
5.9	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	37%	52	34%	56	-3%	-4

Chỉ số thành phần 6: Cạnh tranh bình đẳng

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2017		Hà Nội năm 2018		Hà Nội năm 2018 so với 2017	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	Chỉ số thành phần 6: Cạnh tranh bình đẳng	4,07	58	4,48	62	0,41	-4
6.1	Việc tính ưu đãi cho các DNNN gây khó khăn cho DN (% Đồng ý)	47%	52	40%	57	-7%	-5
6.2	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	31%	34	35%	60	4%	-26
6.3	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% Đồng ý)	37%	59	34%	60	-3%	-1
6.4	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% Đồng ý)	17%	23	18%	42	1%	-19
6.5	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	29%	54	25%	53	-4%	1
6.6	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% Đồng ý)	30%	61	29%	58	-1%	3
6.7	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý)	55%	57	57%	58	2%	-1
6.8	Tình ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% đồng ý)	49%	44	36%	27	-13%	17
6.9	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	29%	39	27%	34	-2%	5
6.10	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN(% Đồng ý)	24%	49	22%	38	-2%	11
6.11	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	25%	45	20%	39	-5%	6
6.12	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn (% Đồng ý)	27%	27	25%	39	-2%	-12
6.13	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	83%	61	81%	63	-2%	-2
6.14	Ưu đãi DN Lớn(nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% Đồng ý)	58%	49	65%	57	7%	-8

Chỉ số thành phần 7: Tính năng động của chính quyền tỉnh

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2017		Hà Nội năm 2018		Hà Nội năm 2018 so với 2017	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	Chỉ số thành phần 7: Tính năng động của chính quyền tỉnh						
7.1	UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN (%)	4,10	62	5,13	57	1,03	5
7.2	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)	68%	47	76%	33	8%	14
7.3	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực(%)	52%	49	60%	36	8%	13
7.4	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở, ngành (%)	36%	58	37%	59	1%	-1
7.5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị (%)	84%	60	88%	61	4%	-1
7.6	Khi CS, PL, TW có điểm chưa rõ, CQ tỉnh thường “đợi xin ý kiến chỉ đạo”/“không làm gì cả”	70%	59	75%	63	5%	-4
7.7	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN(%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	40%	60	39%	53	-1%	7
7.8	DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc(%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	57%	57	67%	40	10%	17
7.9	Tỷ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh(%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	93%	43	95%	33	2%	10
		65%	56	87%	8	22%	48

Chỉ số thành phần 8: Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

STT	Chi tiêu	Hà Nội năm 2017		Hà Nội năm 2018		Hà Nội năm 2018 so với 2017	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	Chỉ số thành phần 8: Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	7,68	2	7,21	5	-0,47	-3
8.1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua (BCT)	20	1	20	1	0	0
8.2	Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCCDV) trên tổng số DN (%), TCKT)	1,64%	14	1,57%	8	-0,07%	6
8.3	Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%), TCTK)	82%	13	84%	18	2%	-5
8.4	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	46%	53	46%	55	0%	-2
8.5	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	81%	2	67%	23	-14%	-21
8.6	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	79%	13	77%	24	-2%	-11
8.7	DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	58%	37	58%	30	0%	7
8.8	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	70%	3	68%	6	-2%	-3
8.9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL (%)	71%	22	73%	20	2%	2
8.10	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (DTKD) (%)	41%	46	42%	41	1%	5
8.11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm DTKD (%)	85%	10	83%	9	-2%	1
8.12	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm DTKD (%)	78%	12	77%	25	-1%	-13
8.13	DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	55%	45	48%	57	-7%	-12
8.14	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	66%	9	66%	8	0%	1
8.15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (%)	70%	17	60%	43	-10%	-26
8.16	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	55%	28	49%	49	-6%	-21
8.17	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	73%	19	69%	18	-4%	1
8.18	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	80%	6	69%	29	-11%	-23
8.19	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KTTC) (%)	58%	26	51%	50	-7%	-24
8.20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	75%	7	68%	15	-7%	-8
8.21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	69%	28	62%	43	-7%	-15
8.22	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	43%	55	45%	48	2%	7
8.23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	80%	6	71%	20	-9%	-14
8.24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	71%	22	71%	32	0%	-10

Chỉ số thành phần 9: Đào tạo lao động

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2017		Hà Nội năm 2018		Hà Nội năm 2018 so với 2017	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	Chỉ số thành phần 9: Đào tạo lao động						
9.1	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt(%)	8,09	2	7,80	4	-0,29	-2
9.2	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt(%)	49%	58	48%	52	-1%	6
9.3	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	32%	45	33%	43	1%	2
9.4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	63%	34	60%	48	-3%	-14
9.5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)	91%	3	87%	4	-4%	-1
9.6	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	75%	7	68%	25	-7%	-18
9.7	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh cho Tuyển dụng lao động (%)	7%	49	7,20%	56	0,20%	-7
9.8	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	4,62%	24	4,65%	31	0,03%	-7
9.9	Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo(% BLĐT/XXH)	90%	34	93%	14	3%	20
9.10	Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (% BLĐT/XXH)	16%	1	16%	1	0%	0
9.11	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)	14%	1	14%	1	0%	0
		51%	20	50%	17	-1%	3

Chỉ số thành phần 10: Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2017		Hà Nội năm 2018		Hà Nội năm 2018 so với 2017	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
			Chỉ số thành phần 10: Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	4,88	59	5,53	58
10.1	Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN (%)	80%	56	82%	45	2%	11
10.2	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ những người (%)	25%	55	27%	51	2%	4
10.3	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ những người DN (%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	25%	60	32%	46	7%	14
10.4	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	27%	56	38%	58	11%	-2
10.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (%)	84%	54	86%	54	2%	0
10.6	Phán quyết của tòa án là công bằng (%)	78%	56	78%	53	0%	3
10.7	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (%)	54%	59	62%	57	8%	2
10.8	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	59%	59	66%	52	7%	7
10.9	Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng đề khởi kiện (%)	68%	52	69%	55	1%	-3
10.10	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi QJTC qua Tòa án (%)	67%	60	73%	57	6%	3
10.11	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN (TATC)	1,37	15	1,46	31	0,09	-16
10.12	Tỉ lệ nguyên đơn ngoại quốc doanh/lồng số nguyên đơn tại Tòa án tỉnh (%), TATC)	85%	30	97%	11	12%	19
10.13	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm(%), TATC)	57%	59	42%	58	-15%	1
10.14	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt (%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	53%	43	53%	45	0%	-2
10.15	Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	14%	37	8%	13	-6%	24
10.16	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	62%	52	50%	45	-12%	7
10.17	Phải trả tiền "bảo kê" cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	2%	28	3%	56	1%	-28

Biểu 3: BÁO CÁO VỀ CẮT GIẢM CHI PHÍ TUẦN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHO DOANH NGHIỆP
 (Kèm theo Chỉ thị số 10 /CT-UBND ngày 19/6/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố)

STT	Tên đơn vị/ Tên thủ tục hành chính	Nội dung đơn giản hóa	Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa (đồng)	Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa (đồng)	Chi phí tiết kiệm được (đồng)	Tỉ lệ cắt giảm (%)

